

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
DIÊM
THỐNG
NHẤT**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DIÊM THỐNG NHẤT
DN: C=VN, S=MST:0100100544,
L="670 phố Ngô Gia Tự, Phường
Đức Giang, Quận Long Biên, Hà
Nội", O=CÔNG TY CỔ PHẦN
DIÊM THỐNG NHẤT, OU=co BH,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DIÊM
THỐNG NHẤT,
E=hàngdn@gmail.com
Reason: I am the author of this
document
Location: 12345678
Date: 2019-04-02 14:07:22

CÔNG TY CỔ PHẦN DIÊM THỐNG NHẤT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Diễm Thông Nhất (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hưng	Chủ tịch
Bà Ngô Thị Hằng	Ủy viên
Ông Hoàng Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Kiêm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hằng	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Số: 149 /2019/UHY -BCKT**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/03/2019, từ trang 06 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi của một số khoản công nợ khó đòi, quá hạn thanh toán với số tiền khoảng 1,2 tỷ đồng. Nếu Công ty thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng công nợ phải thu khó đòi thì khoản mục "Dự phòng các khoản phải thu khó đòi" (mã số 137) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 sẽ giảm đi và khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421) sẽ giảm đi số tiền tương ứng khoảng 1,2 tỷ đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 26) cũng sẽ tăng lên và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 60) sẽ giảm đi số tiền tương ứng khoảng 1,2 tỷ đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 12 phần thuyết minh Báo cáo tài chính về sự kiện không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Sông Hồng: Tháng 10/2012, Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất đã gửi đơn khởi kiện lên Tòa án Nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với Hợp đồng nguyên tắc số 24/2011/HĐNT-SHL ngày 25/07/2011 ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Sông Hồng với lý do Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty CP Diêm Thống Nhất là người ký kết hợp đồng khi chưa có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông vì giá trị hợp đồng tại thời điểm ký vượt quá 50% tổng giá trị tài sản của Công ty theo Báo cáo kiểm toán gần nhất và thỏa thuận giá trị hợp đồng thuê đất được tính bằng USD là vi phạm quy định pháp luật về ngoại hối. Đơn kiện buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Sông Hồng trả lại số tiền mà Công ty đã ứng trước tiền thuê đất tại Cụm Công nghiệp đa nghề Đông Thợ với giá trị 11.821.660.585 đồng, bao gồm: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiền thuê đất): 8.928.782.350 đồng, thuế GTGT được khấu trừ: 892.878.235 đồng, trả trước cho người bán: 2.000.000.000. Theo biên bản xét xử sơ thẩm số 13/2013/HĐGD-ST ngày 28/11/2013 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã tuyên bố vô hiệu Hợp đồng kinh tế nói trên, buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Sông Hồng phải trả lại cho Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất số tiền đã ứng trước. Tuy nhiên, theo Bản án phúc thẩm số 29/2014/KDTM-PT ngày 17/04/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định hủy bản án sơ thẩm số 13/2013/HĐGD-ST ngày 28/11/2013 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình nói trên, giao toàn bộ hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân quận Ba Đình để giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo thủ tục chung. Ngày 10/10/2016 Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã Ra Quyết định số 15/QĐ-TA tiếp tục giải quyết vụ kiện.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi với số tiền khoảng 1 tỷ đồng.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.069.840.941	49.072.413.365
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.792.480.835	8.503.482.646
Tiền	111		3.792.480.835	3.503.482.646
Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.381.268.307	26.635.417.673
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.436.586.786	21.996.658.266
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.768.717.500	3.119.510.345
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.311.750.940	1.655.035.981
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(135.786.919)	(135.786.919)
Hàng tồn kho	140	9	18.827.355.633	13.851.739.167
Hàng tồn kho	141		18.827.355.633	13.851.739.167
Tài sản ngắn hạn khác	150		68.736.166	81.773.879
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	68.736.166	59.373.483
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	22.400.396
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.703.696.895	19.158.523.060
Tài sản cố định	220		9.532.400.441	9.755.689.862
Tài sản cố định hữu hình	221	13	9.532.400.441	9.755.689.862
- Nguyên giá	222		41.291.345.139	38.516.097.699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.758.944.698)	(28.760.407.837)
Bất động sản đầu tư	230	14	41.444.183	74.599.571
- Nguyên giá	231		1.745.042.927	1.745.042.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.703.598.744)	(1.670.443.356)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.928.782.350	8.928.782.350
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	8.928.782.350	8.928.782.350
Tài sản dài hạn khác	260		201.069.921	399.451.277
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	201.069.921	399.451.277
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.773.537.836	68.230.936.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		37.069.785.569	38.354.656.522
Nợ ngắn hạn	310		37.069.785.569	38.354.656.522
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.077.103.965	11.609.458.718
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		568.635.923	140.215.988
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	641.551.724	670.598.090
Phải trả người lao động	314		5.506.254.969	7.709.133.076
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	250.239.660	273.599.372
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		113.681.818	97.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	12.057.107.471	12.436.304.928
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	5.956.388.775	4.444.016.776
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		898.821.264	973.829.574
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.703.752.267	29.876.279.903
Vốn chủ sở hữu	410	20	29.703.752.267	29.876.279.903
Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.000.000.000	22.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		410.000.000	410.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.392.635.752	5.165.744.061
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.901.116.515	2.300.535.842
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.982.990	254.364.157
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.815.133.525	2.046.171.685
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66.773.537.836	68.230.936.425

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hằng

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	122.640.874.013	119.638.032.154
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4.483.622.482	3.778.582.693
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	118.157.251.531	115.859.449.461
Giá vốn hàng bán	11	23	98.532.050.008	95.700.110.671
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.625.201.523	20.159.338.790
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	88.713.783	9.952.432
Chi phí tài chính	22	25	427.685.834	321.150.260
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		411.567.249	278.873.395
Chi phí bán hàng	25	26	7.892.381.826	8.145.192.417
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.645.255.314	8.871.384.562
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.748.592.332	2.831.563.983
Thu nhập khác	31		-	198.721.304
Chi phí khác	32		51.300	135.583.066
Lợi nhuận khác	40		(51.300)	63.138.238
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.748.541.032	2.894.702.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	479.624.126	615.193.896
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.268.916.906	2.279.508.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	928	923

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

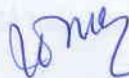
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền



Ngô Thị Hằng



Nguyễn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126.940.340.511	115.396.592.063
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(94.345.003.225)	(76.125.195.985)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.703.807.585)	(16.289.081.000)
Tiền chi trả lãi vay	04		(403.897.822)	(311.475.935)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(754.903.941)	(584.538.863)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.865.514.776	2.508.746.686
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.529.578.006)	(13.803.075.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.931.335.292)	10.791.971.007
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.114.975.600)	(6.616.997.791)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	200.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.277.891	9.952.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.091.697.709)	(6.407.045.359)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.545.369.233	9.359.074.146
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.032.997.234)	(7.871.525.865)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.200.000.000)	(1.676.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(687.628.001)	(188.451.719)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.710.661.002)	4.196.473.929
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	8.503.482.646	4.299.295.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(340.809)	7.713.646
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	3.792.480.835	8.503.482.646

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền



Ngô Thị Hằng



Nguyễn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Diêm Thống Nhất là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1130/QĐ-TTg ngày 27/08/2001 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100100544 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2012, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 22.000.000.000 đồng chia thành 2.200.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 670, phố Ngõ Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Sản xuất Diêm, bật lửa, các sản phẩm từ Giấy và bìa, Kinh doanh bất động sản....

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán buôn và bán lẻ bật lửa;
- Sản xuất bật lửa;
- In ấn
Chi tiết: In và các dịch vụ liên quan đến in (trừ loại hình Nhà nước cấm);
- Hoạt động xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa
Chi tiết: sản xuất diêm;
- Kinh doanh diêm và giấy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 201 người (tại ngày 31/12/2017 là 202 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2017.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2018. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 36
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 13
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Tài sản cố định vô hình bao gồm: Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 08 năm đối với phần mềm máy tính và 48 năm đối với quyền sử dụng đất.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ có giá trị lớn, liên quan đến nhiều kỳ kế toán (như chi phí sửa chữa, lắp đặt, chi phí dịch vụ phần mềm...). Căn cứ vào thời gian sử dụng và giá trị của từng công cụ dụng cụ, từng khoản chi phí trả trước kế toán xác định thời gian phân bổ chi phí trong khoảng từ 6 tháng đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng và của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu xuất khẩu các mặt hàng ống đồng chịu thuế suất 0%, Doanh thu bán hàng trong nước và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 36/UĐĐT-UB ngày 24 tháng 5 năm 2006 của UBND tỉnh Hưng Yên cấp, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời hạn 12 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn 07 năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2009, giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2012. Hết thời hạn ưu đãi thuế suất sẽ về với thuế suất hiện hành. Theo đó, thuế suất thuế TNDN được áp dụng cho năm 2018 là 15% và Công ty được miễn giảm 50% số thuế phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất là Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.847.153.333	1.481.985.822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.945.327.502	2.021.496.824
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	3.792.480.835	8.503.482.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-		-
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà	758.395	-	271.656.273	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Đông	2.310.660.000	-	2.064.630.000	-
- Taiping Advertising Matches SDN.BHD	735.012.500	-	1.167.247.500	-
- Công ty TNHH một thành viên Dệt kim Đông Xuân	1.552.250.770	-	1.562.740.337	-
- Công ty TNHH TM và DV Hải Dương	193.981.313	(135.786.919)	193.981.313	(135.786.919)
- Các đối tượng khác	16.643.923.808	-	16.736.402.843	-
	21.436.586.786	(135.786.919)	21.996.658.266	(135.786.919)
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà	758.395	-	271.656.273	-
	758.395	-	271.656.273	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.768.717.500	3.119.510.345
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Sông Hồng (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	768.717.500	1.119.510.345
	2.768.717.500	3.119.510.345

(*) Trả trước tiền thuê đất tại Cụm Công nghiệp Đa nghề Đông Thọ. Chi tiết theo thuyết minh số 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.311.750.940	-	1.655.035.981	-
- Tạm ứng	1.238.524.543	-	1.524.668.034	-
- Bảo hiểm xã hội	69.226.397	-	126.367.947	-
- Phải thu khác	4.000.000	-	4.000.000	-
Dài hạn	-	-	-	-
	1.311.750.940	-	1.655.035.981	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.831.084.387	-	8.279.163.943	-
Công cụ, dụng cụ	75.378.588	-	100.086.611	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.933.468.893	-	1.634.923.313	-
Thành phẩm	3.783.371.330	-	2.245.887.972	-
Hàng hóa	1.204.052.435	-	1.591.677.328	-
	18.827.355.633	-	13.851.739.167	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	68.736.166	59.373.483
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	68.736.166	59.373.483
Dài hạn	201.069.921	399.451.277
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	201.069.921	-
- Chi phí sửa chữa	-	399.451.277
	269.806.087	458.824.760

CÔNG TY CỔ PHẦN DIỄM THÓNG NHẤT

Số 670, Ngõ Gia Tự, Đức Giang, Quận Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. NỢ XẤU

	31/12/2018				01/01/2018			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM và DV Hải Dương	Trên 3 năm	193.981.313	(135.786.919)	58.194.394	Từ 2-3 năm	193.981.313	(135.786.919)	58.194.394
Công ty cổ phần DV đầu tư Long Giang	Trên 3 năm	310.653.346	-	310.653.346	Trên 3 năm	310.653.346	-	310.653.346
Công ty Cổ phần Giấy An Việt	Trên 3 năm	10.499.816	-	10.499.816	Trên 3 năm	10.499.816	-	10.499.816
Công ty cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	Trên 3 năm	93.670.999	-	93.670.999	Trên 3 năm	93.670.999	-	93.670.999
Công ty TNHH Gốm sứ Minh Long	Trên 3 năm	55.201.143	-	55.201.143	Trên 3 năm	55.201.143	-	55.201.143
Công ty cổ phần Amoro Vĩnh Hoàng Phát	Trên 3 năm	62.609.824	-	62.609.824	Trên 3 năm	62.609.824	-	62.609.824
Hợp tác xã công nghiệp Tiến Bộ	Trên 3 năm	17.226.000	-	17.226.000	Trên 3 năm	17.226.000	-	17.226.000
Công ty TNHH SX và thương mại Việt Hải	Trên 3 năm	174.830.460	-	174.830.460	Từ 2-3 năm	174.830.460	-	174.830.460
Công ty Cổ phần In và Bao bì Việt Nam	Trên 3 năm	231.934.733	-	231.934.733	Trên 3 năm	231.934.733	-	231.934.733
Đình Trọng Cầu	Từ 2-3 năm	67.643.777	-	67.643.777	Từ 1-2 năm	67.643.777	-	67.643.777
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	218.829.520	-	218.829.520	Trên 3 năm	200.321.376	-	200.321.376
	Từ 2-3 năm	72.176.290	-	72.176.290	Trên 3 năm	77.678.780	-	77.678.780
	Từ 1-2 năm	83.497.196	-	83.497.196	Từ 2-3 năm	20.230.400	-	20.230.400
	Từ 06 - 12 tháng	63.156.034	-	63.156.034	Từ 1-2 năm	62.091.232	-	62.091.232
		-	-	-	Từ 06 - 12 tháng	40.320.964	-	40.320.964
		1.437.080.931	(135.786.919)	1.301.294.012		1.418.572.787	(135.786.919)	1.282.785.868

Công ty đã phân tích, đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn và trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các đối tượng được xác định là không có khả năng thu hồi. Tại ngày 31/12/2018 có một số khoản công nợ đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 1.301.294.012 đồng do Công ty xác định các đối tượng phải thu này vẫn có khả năng thu hồi. Giá trị có thể thu hồi của các khoản công nợ dựa trên số tiền mà Công ty đánh giá có thể thu hồi được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

31/12/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
VND	VND	VND	VND
8.928.782.350	8.928.782.350	8.928.782.350	8.928.782.350
8.928.782.350	8.928.782.350	8.928.782.350	8.928.782.350
8.928.782.350	8.928.782.350	8.928.782.350	8.928.782.350

Dự án di chuyển địa điểm Công ty (*)

- Tiền thuê đất tại Cụm Công nghiệp đa nghề Đồng Thọ

(*) Căn cứ theo Phương án đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Công ty đang thực hiện chủ trương di dời nhà máy sản xuất để chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại số 670 Ngõ Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội. Tháng 10/2012, Công ty Cổ phần Diễm Thống Nhất đã gửi đơn khởi kiện lên Tòa án Nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với Hợp đồng nguyên tắc số 24/2011/HĐNT-SHL ngày 25/07/2011 ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Sông Hồng với lý do Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty CP Diễm Thống Nhất là người ký kết hợp đồng khi chưa có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông vì giá trị hợp đồng tại thời điểm ký vượt quá 50% tổng giá trị tài sản của Công ty theo Báo cáo kiểm toán gần nhất và thỏa thuận giá trị hợp đồng thuê đất được tính bằng USD là vi phạm quy định pháp luật về ngoại hối. Đơn kiện buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Sông Hồng trả lại số tiền mà Công ty đã ứng trước tiền thuê đất tại Cụm Công nghiệp đa nghề Đồng Thọ với giá trị 11.821.660.585 đồng, bao gồm: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiền thuê đất): 8.928.782.350 đồng, thuế GTGT được khấu trừ: 892.878.235 đồng, trả trước cho người bán: 2.000.000.000. Theo biên bản xét xử sơ thẩm số 13/2013/HĐGD-ST ngày 28/11/2013 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã tuyên bố vô hiệu Hợp đồng kinh tế nói trên, buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Sông Hồng phải trả lại cho Công ty Cổ phần Diễm Thống Nhất số tiền đã ứng trước. Tuy nhiên, theo Bản án phúc thẩm số 29/2014/KDTM-PT ngày 17/04/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định hủy bản án sơ thẩm số 13/2013/HĐGD-ST ngày 28/11/2013 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình nói trên, giao toàn bộ hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân quận Ba Đình để giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo thủ tục chung. Ngày 10/10/2016 Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã ra Quyết định số 15/QĐ-TA tiếp tục giải quyết vụ kiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	11.310.116.257	20.635.039.956	6.411.401.486	159.540.000	38.516.097.699
- Mua trong năm	-	2.775.247.440	-	-	2.775.247.440
- Phân loại lại	-	40.500.000	(40.500.000)	-	-
31/12/2018	11.310.116.257	23.450.787.396	6.370.901.486	159.540.000	41.291.345.139
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	(10.373.859.851)	(14.274.910.880)	(3.965.740.044)	(145.897.062)	(28.760.407.837)
- Khấu hao trong năm	(288.208.836)	(2.349.372.687)	(347.312.400)	(13.642.938)	(2.998.536.861)
31/12/2018	(10.662.068.687)	(16.624.283.567)	(4.313.052.444)	(159.540.000)	(31.758.944.698)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	936.256.406	6.360.129.076	2.445.661.442	13.642.938	9.755.689.862
31/12/2018	648.047.570	6.826.503.829	2.057.849.042	-	9.532.400.441

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.851.238.885 đồng.

Tại ngày 31/12/2018, Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.669.552.488 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số cuối năm	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.745.042.927	-	-	1.745.042.927
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà cửa vật kiến trúc	(1.670.443.356)	(33.155.388)	-	(1.703.598.744)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà cửa vật kiến trúc	74.599.571	-	33.155.388	41.444.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Phúc Bắc Ninh	4.849.609.136	4.849.609.136	5.258.552.552	5.258.552.552
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	1.092.081.155	1.092.081.155	1.018.106.022	1.018.106.022
Công ty Cổ phần Giấy Mạnh Đạt	929.516.170	929.516.170	1.337.229.300	1.337.229.300
Công ty Giấy Phát Đạt (TNHH)	340.862.500	340.862.500	554.851.000	554.851.000
Công ty TNHH Sản xuất và TM Hải Phúc	1.364.169.840	1.364.169.840	634.073.000	634.073.000
Các đối tượng khác	2.500.865.164	2.500.865.164	2.806.646.844	2.806.646.844
	11.077.103.965	11.077.103.965	11.609.458.718	11.609.458.718

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

01/01/2018	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2018
VND	VND	VND	VND
-	8.069.365.294	8.069.365.294	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp và khấu trừ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước				
- Thuế thu nhập cá nhân	22.400.396	189.767.696	167.367.300	-
	22.400.396	189.767.696	167.367.300	-
Thuế và các khoản phải nộp	670.598.090	16.954.839.591	16.983.885.957	641.551.724
- Thuế giá trị gia tăng	377.089.571	12.875.520.745	12.629.287.296	623.323.020
Thuế GTGT đầu ra	377.089.571	11.503.670.586	11.257.437.137	623.323.020
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.371.850.159	1.371.850.159	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.508.519	479.624.126	754.903.941	18.228.704
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	-	3.599.694.720	3.599.694.720	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DIỆM THỐNG NHẤT

Số 670, Ngõ Gia Tự, Đức Giang, Quận Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.956.388.775	5.956.388.775	13.545.369.233	12.032.997.234	4.444.016.776	4.444.016.776
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô (*)	3.965.529.358	3.965.529.358	3.965.529.358	2.144.952.492	2.144.952.492	2.144.952.492
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (**)	1.990.859.417	1.990.859.417	9.579.839.875	9.888.044.742	2.299.064.284	2.299.064.284
	5.956.388.775	5.956.388.775	13.545.369.233	12.032.997.234	4.444.016.776	4.444.016.776

(*) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/40491/2018/HĐTD ngày 22/08/2018 giữa Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô. Hạn mức tín dụng là 7 tỷ đồng với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ với thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, và các sản phẩm tài chính khác do BIDV cung cấp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các tài sản đang thế chấp theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng với tổng giá trị là 2.267 triệu đồng và các máy móc thiết bị bổ sung với tổng giá trị 2.200 triệu đồng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế, các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT128-DTN ngày 24/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hạn mức trên được duy trì đến hết ngày 24/11/2018. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng thế chấp hàng hóa tồn kho số 01/2016/HĐTCHH/NHCT128-DTN ngày 20/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	250.239.660	273.599.372
- Chi phí tiền điện	191.878.597	273.599.372
- Các khoản trích trước khác	58.361.063	-
Dài hạn	-	-
	250.239.660	273.599.372

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	12.057.107.471	12.436.304.928
- Tạm ứng	50.896.404	45.457.921
- Kinh phí công đoàn	78.039.859	79.050.459
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.108.475.000	10.108.475.000
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình (*)</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>108.475.000</i>	<i>108.475.000</i>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.819.696.208	2.203.321.548
<i>Trường mầm non Thống Nhất</i>	<i>916.132.494</i>	<i>1.299.757.834</i>
<i>Tiền thanh lý khu nhà tập thể</i>	<i>403.563.714</i>	<i>403.563.714</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Đông</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
Dài hạn	-	-
	12.057.107.471	12.436.304.928

(*) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2011/HĐHTKD ngày 19/07/2011 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình về việc hợp tác kinh doanh thực hiện dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp văn phòng – thương mại và nhà ở Thống Nhất tại số 670 Ngõ Gia Tự - Long Biên - Hà Nội. Theo điều khoản của hợp đồng thì Công ty CP Diêm Thống Nhất góp vốn bằng quyền sử dụng đất và khai thác mặt bằng có diện tích 40.493m² để xây dựng các hạng mục thuộc dự án theo thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của dự án và Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình sẽ đặt cọc số tiền 30 tỷ đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Theo Công văn số 130 ngày 02/01/2013, Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình đề nghị gia hạn thời gian chuyển số tiền đặt cọc 20 tỷ đồng còn lại trong năm 2013. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình vẫn chưa chuyển số tiền đặt cọc còn lại nói trên và dự án vẫn chưa được triển khai thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN DIỄM THÔNG NHẤT

Số 670, Ngõ Gia Tự, Đức Giang, Quận Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	22.000.000.000	410.000.000	5.427.442.141	2.014.364.157	29.851.806.298
- Lãi trong năm	-	-	-	2.279.508.325	2.279.508.325
- Phân phối Lợi nhuận	-	-	-	(1.993.336.640)	(1.993.336.640)
+ Trả cổ tức năm 2016	-	-	-	(1.760.000.000)	(1.760.000.000)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	-	(233.336.640)	(233.336.640)
- Giảm khác	-	-	(261.698.080)	-	(261.698.080)
31/12/2017	22.000.000.000	410.000.000	5.165.744.061	2.300.535.842	29.876.279.903
01/01/2018	22.000.000.000	410.000.000	5.165.744.061	2.300.535.842	29.876.279.903
- Lãi trong năm	-	-	-	2.268.916.906	2.268.916.906
- Phân phối Lợi nhuận	-	-	-	(2.653.783.381)	(2.653.783.381)
+ Trả cổ tức năm 2017(*)	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018 (**)	-	-	226.891.691	(226.891.691)	-
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018(**)	-	-	-	(226.891.690)	(226.891.690)
- Phạt thuế	-	-	-	(14.552.852)	(14.552.852)
31/12/2018	22.000.000.000	410.000.000	5.392.635.752	1.901.116.515	29.703.752.267

(*) Trong năm 2018, Công ty phân phối lợi nhuận trả cổ tức cho cổ đông năm 2017 với tổng số tiền là 2.200.000.000 đồng theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018.

(**) Trong năm 2018, Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 với số tiền là 226.891.691 đồng tương ứng với 10% lợi nhuận sau thuế và trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018 với số tiền là 226.891.691 đồng tương ứng với 10% lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.200.000.000	1.760.000.000

20.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty TNHH TM Tiến Phúc	1.000.000.000	4,55%	1.000.000.000	4,55%
Bà Ngô Thị Hải	2.468.510.000	11,22%	2.468.510.000	11,22%
Ông Nguyễn Văn Anh	1.462.830.000	6,65%	1.462.830.000	6,65%
Ông Bùi Mạnh Nhất	1.000.000.000	4,55%	1.000.000.000	4,55%
Các cổ đông khác	16.068.660.000	73,04%	16.068.660.000	73,04%
	22.000.000.000	100,00%	22.000.000.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2018, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2018 CP	01/01/2018 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.782,15	2.909,03
Nợ khó đòi đã xử lý (đồng)	261.698.080	261.698.080

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
+ Doanh thu bán hàng hóa	114.406.331.469	111.406.163.257
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.234.542.544	8.231.868.897
	122.640.874.013	119.638.032.154
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	4.202.849.055	3.532.107.776
- Giảm giá hàng bán	50.428.653	62.274.800
- Hàng bán bị trả lại	230.344.774	184.200.117
	4.483.622.482	3.778.582.693
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.157.251.531	115.859.449.461

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	96.186.377.668	92.504.900.331
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.345.672.340	3.195.210.340
	98.532.050.008	95.700.110.671

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn	47.378.958	9.952.432
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	41.334.825	-
	88.713.783	9.952.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	411.567.249	278.873.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.118.585	32.602.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	9.522.728
Chi phí tài chính khác	-	151.597
	427.685.834	321.150.260

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	4.725.384.591	4.695.036.913
Chi phí vận chuyển, xăng, dầu	1.531.637.806	1.375.390.971
Chi phí khác	1.635.359.429	2.074.764.533
	7.892.381.826	8.145.192.417

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.236.684.651	2.407.127.676
Tiền thuê đất	3.596.694.720	3.599.694.720
Chi phí dự phòng	1.122.808.107	135.786.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	374.534.814	331.814.911
Chi phí khác	3.458.844.207	3.115.934.368
Hoàn nhập chi phí dự phòng tiền lương	(2.144.311.185)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(718.974.032)
	8.645.255.314	8.871.384.562

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.019.704.812	71.390.255.306
Chi phí nhân công	25.979.017.052	25.682.047.913
Chi công cụ, dụng cụ	1.167.501.054	-
Chi phí khấu hao	3.031.692.249	2.484.896.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.943.884.358	5.190.698.901
Chi phí khác	7.084.665.336	10.204.865.990
	117.226.464.861	114.952.764.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.748.541.032	2.948.560.294
Cộng:	54.239.304	135.122.834
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	54.188.004	135.122.834
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	51.300	-
- Khác	-	-
Trừ:	(44.759.705)	(7.713.646)
Thu nhập không chịu thuế	(44.759.705)	(7.713.646)
Thu nhập chịu thuế	2.758.020.631	3.075.969.482
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	551.604.126	615.193.896
Thuế TNDN bị truy thu theo biên bản thanh tra thuế		
Thuế TNDN được miễn giảm theo điểm 1, điều 21 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014	71.980.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	479.624.126	615.193.896

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.268.916.906	2.333.366.398
Tổng điều chỉnh giảm	(453.783.381)	(247.889.492)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(226.891.690)	(233.336.640)
Trích quỹ đầu tư phát triển	(226.891.691)	-
Giảm khác	-	(14.552.852)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.042.025.216	2.085.476.906
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	928	948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng từ các bên liên quan			
- Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà	161.273.871	249.090.145
Bán hàng cho các bên liên quan			
- Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà	3.273.111.725	-

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà	758.395	271.656.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản truy thu thuế theo thông báo kết quả kiểm tra thuế năm 2017 vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Thuyết minh	Trước điều chỉnh VND	01/01/2018 Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND
TÀI SẢN					(46.140.000)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	68.540.396	22.400.396	(46.140.000)
NGUỒN VỐN					(46.140.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	662.880.017	670.598.090	7.718.073
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.354.393.915	2.300.535.842	(53.858.073)

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	Thuyết minh	Trước điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND
Chi phí khác	32		81.724.993	135.583.066	53.858.073
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.948.560.294	2.894.702.221	(53.858.073)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.333.366.398	2.279.508.325	(53.858.073)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hưng